

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-53



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Nam	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 08 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Phi Hùng

05 - C
TY
HỮU HẠN
TOÁN
C
TP. H. N
- C. T. C.
H. PHÚ GIÁO - T. BÌNH DƯƠNG

Số: 442 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 08 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 02 năm 2016.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.193.969.265.550	881.051.756.211
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	293.463.862.429	415.148.594.438
111	1. Tiền		16.093.862.429	7.809.833.438
112	2. Các khoản tương đương tiền		277.370.000.000	407.338.761.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	532.035.920.126	186.693.874.544
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.526.180.499	7.526.180.499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.559.360.499)	(4.258.374.599)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		529.069.100.126	183.426.068.644
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		160.166.936.883	107.004.083.801
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	63.655.877.161	41.575.783.968
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	62.398.556.497	56.164.276.902
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	37.417.014.216	11.890.369.343
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.304.510.991)	(2.626.346.412)
140	IV. Hàng tồn kho	9	177.262.947.673	139.435.243.006
141	1. Hàng tồn kho		177.597.700.496	143.536.144.598
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(334.752.823)	(4.100.901.592)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.039.598.439	32.769.960.422
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.517.440.790	300.011.147
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.723.995.236	31.813.862.405
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	798.162.413	656.086.870

11170
CÔNG T
NHIỆM H
KIỂM
AS
KIỂM-T
1475
CÔNG T
S PH
CAO S
ƯỚC I
ĐÀO-T.F

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.666.389.924.365	2.386.756.164.574
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.309.871.613	10.310.780.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.309.871.613	10.310.780.500
220	II. Tài sản cố định		621.567.791.097	532.503.128.302
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	621.441.352.485	532.330.112.609
222	- Nguyên giá		1.250.670.432.206	1.172.384.882.523
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(629.229.079.721)	(640.054.769.914)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	126.438.612	173.015.693
228	- Nguyên giá		390.172.613	381.645.052
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.734.001)	(208.629.359)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	68.209.647.998	9.861.366.233
231	- Nguyên giá		71.111.114.832	10.134.963.018
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.901.466.834)	(273.596.785)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.566.426.696.273	1.544.296.515.535
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		51.890.175.869	54.957.887.589
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.514.536.520.404	1.489.338.627.946
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	249.292.385.502	216.383.204.402
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		106.925.918.898	82.416.737.798
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	129.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.600.000.000	4.200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		153.583.531.882	73.401.169.602
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	124.498.521.469	67.238.301.447
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.a	29.085.010.413	6.162.868.155
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.860.359.189.915	3.267.807.920.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.564.738.166.954	1.106.784.599.917
310	I. Nợ ngắn hạn		1.015.671.528.771	778.223.372.675
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	43.149.526.304	26.258.676.947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	90.282.541.984	32.627.665.898
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	47.184.603.533	24.051.554.578
314	4. Phải trả người lao động		66.709.993.581	75.117.840.718
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.419.897.946	3.935.167.789
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	5.830.158.863	2.393.824.127
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	33.037.866.735	135.969.488.367
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	603.182.686.721	360.205.867.644
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		124.874.253.104	117.663.286.607
330	II. Nợ dài hạn		549.066.638.183	328.561.227.242
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	69.118.926.479	39.256.447.083
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	247.107.487.916	33.069.281.974
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	529.574.034	1.915.903.100
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	232.210.671.064	254.319.595.085
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.b	99.978.690	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.295.621.022.961	2.161.023.320.868
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.295.621.022.961	2.161.023.320.868
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	1.888.875.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	114.682.974.815	109.093.876.606
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.028.721.336.848	982.424.241.152
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		376.546.900.354	292.824.275.412
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước		259.911.671.575	181.000.351.121
421b	- LNST chưa phân phối đến cuối năm nay		116.635.228.779	111.823.924.291
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		59.323.928.121	58.446.169.875
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.860.359.189.915	3.267.807.920.785

Bình Dương, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Lê Phi Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	
			Năm 2016 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.179.247.784.572	1.228.633.968.628
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.056.201.514	1.349.501.756
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.178.191.583.058	1.227.284.466.872
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.020.132.464.493	1.057.786.479.441
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.059.118.565	169.497.987.431
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	76.671.794.638	72.605.046.353
22	7. Chi phí tài chính	29	21.172.437.963	34.735.742.043
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.866.371.027	34.670.797.392
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	30	24.506.847.942	20.073.194.311
25	9. Chi phí bán hàng	31	18.437.405.925	24.119.704.938
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	61.403.112.231	66.700.097.980
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		158.224.805.026	136.620.683.134
31	12. Thu nhập khác	33	101.858.453.946	105.117.512.888
32	13. Chi phí khác	34	452.565.273	177.773.486
40	14. Lợi nhuận khác		101.405.888.673	104.939.739.402
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		259.630.693.699	241.560.422.536
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	59.269.218.313	48.794.489.787
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36.c	(22.822.163.568)	(2.417.857.708)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>223.183.638.954</u>	<u>195.183.790.457</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		220.050.649.509	191.790.888.709
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.132.989.445	3.392.901.748
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	2.804	2.444

Bình Dương, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung



Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Lê Phi Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		259.630.693.699	241.560.422.536
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		48.817.182.900	44.904.409.698
03	2. Các khoản dự phòng		(2.786.998.290)	10.985.622.603
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.491.723.334)	(7.794.630)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(180.856.231.816)	(18.397.118.828)
06	5. Chi phí lãi vay		18.866.371.027	34.670.797.392
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		137.179.294.186	313.716.338.771
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(37.873.712.944)	(6.014.726.319)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.993.844.178)	9.546.998.378
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		302.811.724.576	148.135.654.921
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(14.586.879.325)	4.205.638.065
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(18.527.355.699)	(35.182.984.302)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.713.317.751)	(55.232.620.518)
16	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.386.052.928	71.359.968.141
17	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.346.304.865)	(206.441.697.622)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		265.335.656.928	244.092.569.515
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(291.254.897.497)	(144.495.692.604)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		135.624.160.995	99.046.082.590
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(540.669.100.126)	(522.879.451.030)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		187.626.068.644	435.034.049.053
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	79.965.196.804
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.399.704.467	56.706.874.430
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(467.274.063.517)	3.377.059.243
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	13.600.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.007.705.860.940	836.702.375.931
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(786.837.965.884)	(987.776.874.743)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(140.643.647.600)	(160.312.547.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		80.224.247.456	(297.787.046.412)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(121.714.159.133)	(50.317.417.654)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		415.148.594.438	465.481.751.319
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.427.124	(15.739.227)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>293.463.862.429</u>	<u>415.148.594.438</u>

Bình Dương, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung



Lê Phi Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mủ cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mủ cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Công ty không quá 12 tháng.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty CP Thể thao ngồi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính. (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

0011
CÓN
CH NH
NG KI
AA
KIẾN
STO
CÓN
CÓ
CA
HU
140-T

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

1105
GT
HỮU
MTO
SC
TP.H
1147
GT
PHÂN
SU
HÒ
BÌNH

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Bất động sản đầu tư khác | 05 - 30 năm |

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Người lập biểu có liên quan.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

105-C
TY
HỮU HA
A TOÁN
3C
TR. Q. 1
:ONI
ĐỒ F
CÁC
HƯ
GIÁO

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.508.280.300	2.059.738.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.585.582.129	5.750.094.698
Các khoản tương đương tiền	277.370.000.000	407.338.761.000
	293.463.862.429	415.148.594.438

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng có giá trị 277.370.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	529.069.100.126	529.069.100.126	183.426.068.644	183.426.068.644
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	529.069.100.126	529.069.100.126	183.426.068.644	183.426.068.644
Đầu tư dài hạn	11.600.000.000	11.600.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	11.600.000.000	11.600.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
	540.669.100.126	540.669.100.126	187.626.068.644	187.626.068.644

⁽¹⁾ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,8 %/năm.

⁽²⁾ Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương kỳ hạn 15 tháng với lãi suất 7%/năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	7.526.180.499	3.360.055.900	(4.559.360.499)	3.338.749.300
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn (Mã Chứng khoán BCC)	687.087.000	620.000.000	(1.054.747.500)	536.000.000
Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)	1.186.747.500	390.000.000	(2.103.236.720)	498.000.000
Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)	2.934.236.720	930.000.000	(230.804.900)	786.000.000
Cổ phiếu Tổng Cty CP bảo hiểm đầu khí Việt Nam (Mã Chứng khoán PVI)	1.243.304.900	1.016.550.000	(1.168.286.400)	1.032.750.000
Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)	1.442.160.000	295.152.000	(2.122.787)	384.384.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoán ACB)	3.847.587	1.862.000	(162.192)	1.940.400
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)	396.792	311.100	-	331.500
Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)	28.400.000	106.180.800	-	99.343.400
	7.526.180.499	3.360.055.900	(4.559.360.499)	3.338.749.300
				(4.258.374.599)
				(151.087.000)
				(688.747.500)
				(2.148.236.720)
				(210.554.900)
				(1.057.776.000)
				(1.907.187)
				(65.292)
				-
				-

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 30/12/2016, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31/12/2016			01/01/2016				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,50%	32,50%	99.752.473.332	Tỉnh Bình Dương	32,50%	32,50%	75.547.304.393
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	7.173.445.566	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	6.869.433.405
				106.925.918.898				82.416.737.798

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 43.



Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang (*)	1.000.000.000	-	-	-
	130.766.466.604	-	129.766.466.604	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào Tỉnh Sơn La	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,00%	0,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị - dịch vụ
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,24%	5,00%	Sản xuất gỗ

(*) Công ty thực hiện góp vốn theo Quyết định số 441/QĐ-HĐTVCSVN ngày 23/12/2015 về việc thành lập Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.



1475
NG T
PHÁ
AO S
ƯỚC I
AO-T.F

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Gỗ cao su Thiên Hưng	5.387.933.980	7.971.351.766
- Công ty MARUBENI	6.688.390.786	-
- Công ty RI (Singapore)	3.767.243.920	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	5.161.396.052	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1.786.107.577	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	1.103.823.719	-
- Công ty CP Gỗ cao su Thiên Phát	7.014.274.900	-
- Công ty TNHH Red River Foods Việt Nam	8.523.460.000	-
- Công ty TNHH Bí Ngô	3.408.652.746	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.814.593.481	33.604.432.202
	63.655.877.161	41.575.783.968
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	8.051.327.348	5.110.325.680

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An	39.126.200.000	-	19.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	4.786.684.436	-	-	-
- Công ty Năng Lượng Xanh Bình Dương	5.375.228.800	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và công nghệ môi trường Dương Nhật	1.637.069.617	-	-	-
- Công ty TNHH xây dựng giao thông Ngọc Thanh Tâm	1.349.787.245	-	-	-
- Khoản trả trước các đối tượng khác	6.271.586.399	-	36.664.276.902	-
	62.398.556.497	-	56.164.276.902	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.569.382.511	-	2.909.994.940	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	17.070.375	-	1.255.496.858	-
- Phải thu về tạm ứng	2.337.556.569	-	1.894.566.022	-
- Ký cược, ký quỹ	4.540.540.180	-	1.946.381.239	-
- Phải thu về thuế TNCN	137.206.750	-	146.739.883	-
- Phải thu ký quỹ dọn dẹp, chăm sóc vườn cây thanh lý	-	-	1.184.381.095	-
- Phải thu Công ty TNHH DV TM Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
- Phải thu về chi hộ các nông trường	238.740.523	-	210.955.196	-
- Phải thu về cổ tức của Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	3.420.000.000	-	-	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	2.254.193.100	-	-	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	6.958.175.635	-	-	-
- Phải thu VP Đại diện Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam tiền tư vấn chuyển đổi Giấy phép kinh doanh	1.104.554.619	-	-	-
- Phải thu khác	660.247.542	-	162.507.698	-
	37.417.014.216	(2.179.346.412)	11.890.369.343	(2.179.346.412)
b) Phải thu dài hạn khác				
- Phải thu về tiền ứng vốn đầu tư Công trình: Đường dây 22kV cấp điện KCN Tân Bình - Giai đoạn 1	2.250.000.000	-	2.890.000.000	-
- Phải thu về tiền đầu tư hệ thống cấp nước và cung cấp nước sạch cho KCN Tân Bình	3.070.000.000	-	3.000.000.000	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và phát triển Đông Bắc về cho mượn ngoại tệ	-	-	4.420.780.500	-
- Ký cược, ký quỹ	1.989.871.613	-	-	-
	7.309.871.613	-	10.310.780.500	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	2.179.346.412	-	2.179.346.412	-
- Trung nghiên cứu ứng dụng Công nghệ và môi trường	30.000.000	-	30.000.000	-
- Trung nghiên cứu nước và môi trường	17.000.000	-	17.000.000	-
- Công ty UPEXIM	400.000.000	-	400.000.000	-
- Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	266.774.000	-	-	-
- Công ty Thành Bích	411.390.579	-	-	-
	3.304.510.991	-	2.626.346.412	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	295.406.139	-	1.428.092.736	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.609.109.558	(334.752.823)	9.930.599.454	(268.323.997)
- Công cụ, dụng cụ	6.150.724.282	-	8.667.373.590	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.766.419.081	-	38.200.297.012	-
- Thành phẩm	108.741.124.443	-	80.626.636.052	(3.832.577.595)
- Hàng hoá	1.364.712.308	-	4.070.894.618	-
- Hàng gửi đi bán	670.204.685	-	612.251.136	-
	177.597.700.496	(334.752.823)	143.536.144.598	(4.100.901.592)

105
TY
HỮU HA
M TOÁN
3C
TP. HA
3700
H. PHU

10 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa	51.890.175.869	51.890.175.869	54.957.887.589	54.957.887.589
	51.890.175.869	51.890.175.869	54.957.887.589	54.957.887.589

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	352.920.547.851	354.534.477.885
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	1.077.715.361.823	1.059.149.999.990
- Lãi vay dự án trồng tái canh tại Việt Nam	10.718.109.466	7.022.033.757
- Các công trình KCN Tân Bình	71.223.143.338	68.462.649.650
- Máy chà nhám thùng 6 tấc	1.298.771.025	-
- Công trình mua sắm khác	281.795.908	-
- Công trình xây dựng cơ bản khác	378.790.993	169.466.664
	1.514.536.520.404	1.489.338.627.946

1475
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
GIẤO-T

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

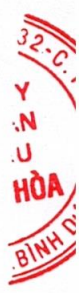
11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	335.476.002.019	108.794.759.143	58.493.283.875	1.429.527.438	668.191.310.048	1.172.384.882.523
- Mua trong năm	3.502.756.182	13.410.837.276	1.751.320.616	-	-	18.664.914.074
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.037.391.896	-	-	-	135.285.390.586	147.322.782.482
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(627.939.000)	-	(89.162.350.626)	(89.790.289.626)
- Chênh lệch tỷ giá (*)	1.388.536.100	22.017.685	128.887.512	15.380.184	533.321.272	2.088.142.753
Số dư cuối năm	352.404.686.197	122.227.614.104	59.745.553.003	1.444.907.622	714.847.671.280	1.250.670.432.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	179.722.194.360	66.649.198.407	42.272.739.283	550.449.818	350.860.188.046	640.054.769.914
- Khấu hao trong năm	23.342.542.083	6.576.849.959	2.873.706.690	112.465.685	13.228.643.792	46.134.208.209
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(627.939.000)	-	(57.338.361.591)	(57.966.300.591)
- Chênh lệch tỷ giá (*)	866.566.571	15.887.050	95.895.173	14.720.363	13.333.032	1.006.402.189
Số dư cuối năm	203.931.303.014	73.241.935.416	44.614.402.146	677.635.866	306.763.803.279	629.229.079.721
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	155.753.807.659	42.145.560.736	16.220.544.592	879.077.620	317.331.122.002	532.330.112.609
Tại ngày cuối năm	148.473.383.183	48.985.678.688	15.131.150.857	767.271.756	408.083.868.001	621.441.352.485

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.851.223.591 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 406.533.184.464 VND.

(*) Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2016 là phần mềm vi tính với nguyên giá tài sản là 390.172.613 VND, thời gian sử dụng là 5 năm. Hao mòn lũy kế đến 31/12/2016 là 263.734.001 VND, trong đó chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm 2016 là 55.104.642 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.040.752.964	1.094.210.054	10.134.963.018
- Mua trong năm	-	1.602.743.015	1.602.743.015
- Đầu tư XDCB hoàn thành	59.373.408.799	-	59.373.408.799
Số dư cuối năm	68.414.161.763	2.696.953.069	71.111.114.832
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	205.549.320	68.047.465	273.596.785
- Khấu hao trong năm	2.404.440.772	223.429.277	2.627.870.049
Số dư cuối năm	2.609.990.092	291.476.742	2.901.466.834
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.835.203.644	1.026.162.589	9.861.366.233
Tại ngày cuối năm	65.804.171.671	2.405.476.327	68.209.647.998

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	297.011.147
Chi phí cạo thử vườn cây cao su năm 2010	879.583.723	-
Các khoản khác	637.857.067	3.000.000
	1.517.440.790	300.011.147
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	96.446.210	285.110.125
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	59.726.297.082	58.549.024.355
Chi phí đền bù giá phóng mặt bằng tại KCN Tân Bình	14.151.819.358	4.309.712.111
Chi phí môi giới cho thuê đất	6.417.482.518	-
Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình (*)	43.890.770.340	-
Chi phí môi giới thuê đất	-	715.042.633
Các khoản khác	215.705.961	3.379.412.223
	124.498.521.469	67.238.301.447

(*)Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình, Công ty trả trước một lần cho thời hạn 48 năm 02 tháng tính từ ngày 15/07/2015.

15 . VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	324.581.092.340	324.581.092.340	988.086.635.511	747.222.965.440	565.444.762.411	565.444.762.411
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	156.811.700.000	156.811.700.000	201.000.000.000	288.411.700.000	69.400.000.000	69.400.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam ⁽³⁾	121.303.276.336	121.303.276.336	491.025.235.588	350.072.838.283	262.255.673.641	262.255.673.641
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển ⁽⁴⁾	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ⁽⁵⁾	11.676.110.749	11.676.110.749	54.776.687.570	24.584.301.949	41.868.496.370	41.868.496.370
	34.790.005.255	34.790.005.255	141.284.712.353	84.154.125.208	91.920.592.400	91.920.592.400
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁶⁾	35.624.775.304	35.624.775.304	37.737.924.310	35.624.775.304	37.737.924.310	37.737.924.310
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam ⁽⁷⁾	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ⁽⁸⁾	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ⁽⁹⁾	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000
Quý bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽¹⁰⁾	5.281.775.304	5.281.775.304	3.884.524.310	5.281.775.304	3.884.524.310	3.884.524.310
	-	-	3.510.400.000	-	3.510.400.000	3.510.400.000
	360.205.867.644	360.205.867.644	1.025.824.559.821	782.847.740.744	603.182.686.721	603.182.686.721
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁶⁾	289.944.370.389	289.944.370.389	19.619.225.429	39.615.000.444	269.948.595.374	269.948.595.374
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam ⁽⁷⁾	24.629.000.000	24.629.000.000	-	4.925.000.000	19.704.000.000	19.704.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ⁽⁸⁾	140.625.000.000	140.625.000.000	-	18.750.000.000	121.875.000.000	121.875.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ⁽⁹⁾	30.000.000.000	30.000.000.000	-	6.668.000.000	23.332.000.000	23.332.000.000
Quý bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽¹⁰⁾	94.690.370.389	94.690.370.389	5.368.749.165	9.272.000.444	90.787.119.110	90.787.119.110
	-	-	14.250.476.264	-	14.250.476.264	14.250.476.264
	289.944.370.389	289.944.370.389	19.619.225.429	39.615.000.444	269.948.595.374	269.948.595.374
	(35.624.775.304)	(35.624.775.304)	(37.737.924.310)	(35.624.775.304)	(37.737.924.310)	(37.737.924.310)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	254.319.595.085	254.319.595.085			232.210.671.064	232.210.671.064
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTĐHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 26/10/2016 đến ngày 30/09/2017;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm : 69.400.000.000 VND.
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 062B15 ngày 30/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 084B15 ngày 30/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND (Tối đa 2.500.000 USD);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Bên vay tại Bên cho vay trị giá 2.000.000.000 VND; số dư tiền gửi tại của Bên vay tại các tổ chức tín dụng; Bảo lãnh trả nợ thay của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa với số tiền tối đa 20.000.000.000 VND; Các biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của bên vay với tổng giá trị đảm bảo là 2.000.000.000 VND;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 21.223.426.893 VND.
- (2.3) Hợp đồng tín dụng số 057B15 ngày 16/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư Dự án của Bên vay;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn ghi trên Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất cố định tại ngày rút vốn ghi trên giấy nhận nợ, hiện nay áp dụng là 6.1% đến 6,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo toàn bộ bằng tài sản của Bên vay là số dư tiền gửi của bên vay tại các tổ chức tín dụng trị giá tối thiểu tương đương với dự nợ vay thực tế, Nhận thế chấp Quyền khai thác khu công nghiệp (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất) trị giá 0 đồng là biện pháp đảm bảo bổ sung;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 95.359.343.088 VND.

(2.4) Hợp đồng tín dụng số 054B16 ngày 01/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
- Thời hạn của hợp đồng: từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 30/10/2017;
- Lãi suất cho vay: theo thông báo của Bên cho vay tại ngày rút vốn và cố định cho từng lần rút vốn, hiện nay áp dụng là 5.3%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm một phần bằng tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Bên vay tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương, Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 539.498.450 VND.

(2.5) Hợp đồng tín dụng số 049B16 ngày 30/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư Dự án của Bên vay;
- Thời hạn của hợp đồng: 16 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực, thời gian cho vay của mỗi Khoản nợ tối đa là 12 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Lãi suất cho vay: 6% đến 6.5%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm một phần bằng tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Bên vay tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương, Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 72.303.936.353 VND.

(2.6) Hợp đồng tín dụng số 058B16 ngày 30/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
- Thời hạn hợp đồng: từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến 30/10/2017, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ tối đa là 9 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Lãi suất cho vay: 6.2%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm một phần bằng tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Bên vay tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương, Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 22.829.468.885 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201601689 ngày 09/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: không quá 6 tháng theo từng Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: theo từng Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 100.000.000.000 VND.



- (4.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1866432/HĐTD ngày 19/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Cho vay ngắn hạn, bảo lãnh, chiết khấu, mở LC nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác. Bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Cao su Phước Hòa bằng Hợp đồng bảo lãnh 3 bên ngày 27/12/2013 với số tiền 14.000.000.000 VND;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ năm: 19.853.162.892 VND.
- (4.2) Hợp đồng tín dụng số 01/4874571/2016/HĐTD ngày 02/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 84.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: thanh toán các chi phí thực hiện dự án Khu công nghiệp Tân Bình;
 - Thời hạn của hợp đồng: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6.0%/năm/dư nợ (được áp dụng đối với các khoản giải ngân từ 1/8/2016 đến 31/10/2016) và sau đó điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 22.015.333.478 VND.
- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 893/HDHM-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 14/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 850.000 USD tương đương 19.387.718.000 VND.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 924/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 02/02/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.400.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.550.000 USD tương đương 35.354.074.000 VND.

- (5.3) Hợp đồng tín dụng số 1050/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 04/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 680.000 USD tương đương 15.510.174.400 VND.
- (5.4) Hợp đồng tín dụng số 1056/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 14/07/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 950.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 950.000 USD tương đương 21.668.626.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDTDH/NHCT908-PHUỐC HÒA ngày 27/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện "Tái canh vườn cao su năm 2013";
 - Thời hạn của hợp đồng: 7 năm;
 - Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013";
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 19.704.000.000 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là: 4.925.000.000 VND.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV ngày 29/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: đầu tư vào dự án "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
 - Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
 - Lãi suất cho vay: cố định 9% cho 12 tháng đầu, sau đó thay đổi 3 tháng/lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cao su tại Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty tại xã Tân Long huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 121.875.000.000 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là: 18.750.000.000 VND.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: đầu tư kiến thiết cơ bản vườn cây cao su;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất tiết kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VND của VIB đối với tổ chức kinh tế + biên độ 1,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.686.464 m²;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 23.332.000.000 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là: 6.668.000.000 VND.



(9.1) Hợp đồng tín dụng số 38/2012/HĐTDTDH-PN/SHB.BD ngày 18/09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư cho dự án nhà máy chế biến gỗ giai đoạn 2;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ, được điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay, vốn tự có trong dự án đầu tư nhà máy chế biến với giá trị tài sản đảm bảo 19.000.000.000 VND, toàn bộ công trình được xây dựng theo giấy phép số 874/GPXD ngày 28/04/2009, gắn liền với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số CT 000958 do Sở Tài nguyên môi trường Bình Dương cấp ngày 18/01/2012 với giá trị tài sản đảm bảo là 28.900.000.000 VND, Tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số BH 732756 với giá trị tài sản đảm bảo là 7.500.000.000; Tài sản đảm bảo khác do công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đứng ra bảo lãnh.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 3.884.524.310 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là: 3.884.524.310 VND.

(9.2) Hợp đồng tín dụng số 471/HĐTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000 USD tương đương 45.618.160.000 VND.

(9.3) Hợp đồng tín dụng số 629/HĐTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 12/01/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.810.000 USD hoặc KHR tương đương;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư cam kết trả nợ thay ngày 07/10/2015 của Công ty CP Cao su Phước Hòa;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.810.000 USD tương đương 41.284.434.800 VND.

(10.1) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD ngày 03/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 - công suất 2.500 m³/ngày đêm (hồ tiếp nhận 5000 m³/ngày đêm);
- Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
- Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.893.422.164 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là 3.378.000.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: để đảm bảo cho số tiền vay trong hợp đồng này thì bên vay dùng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Bình Dương; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương. Ước tính số tiền là 18.000.000.000 VND.

(10.2) Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 VND;
- Mục đích vay: tiền vay theo hợp đồng này được sử dụng để đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra.
- Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
- Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 357.054.100 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là 132.400.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Phải trả tiền mù thu mua	11.551.195.755	11.551.195.755	1.505.590.290	1.505.590.290
- Công ty TNHH Nguyễn Đình	6.127.837.760	6.127.837.760	-	-
- CHOW INVESTMENT CO., LTD	4.391.295.318	4.391.295.318	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	21.079.197.471	21.079.197.471	24.753.086.657	24.753.086.657
	43.149.526.304	43.149.526.304	26.258.676.947	26.258.676.947

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	3.540.229	5.016.096.331
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	-	6.010.865.280
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	-	6.368.930.400
- Công ty TNHH CB gỗ Hùng Sơn	22.949.000.000	-
- Công ty TNHH TMDV Lưu Gia	13.148.112.406	-
- Công ty Kim Cương	10.434.900.000	-
- Các đối tượng khác	43.746.989.349	15.231.773.887
	90.282.541.984	32.627.665.898
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)	36.316.501.102	31.556.808.807
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	32.802.425.377	7.699.638.276
	69.118.926.479	39.256.447.083

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.399.856.650	54.004.293.014	48.985.218.210	-	12.418.931.454
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	103.489.603	-	2.436.062.161	2.436.062.161	103.489.603	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	122.544.369	10.641.236.796	59.387.483.645	37.713.317.751	6.899.273	32.199.757.594
Thuế Thu nhập cá nhân	428.269.044	84.181.875	2.522.475.982	2.508.168.367	430.931.174	101.151.620
Thuế Tài nguyên	1.783.854	-	160.221.480	160.221.480	1.783.854	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.065.957.781	36.976.781.527	40.297.797.817	255.058.509	-
Các loại thuế khác	-	2.860.321.476	2.498.099.868	2.893.658.479	-	2.464.762.865
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.500.000	4.500.000	-	-
	656.086.870	24.051.554.578	157.989.917.677	134.998.944.265	798.162.413	47.184.603.533

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	520.277.292	78.505.291
- Trích trước chi phí đầu tư ở KCN Tân Bình	-	3.821.662.498
- Chi phí phải trả khác	899.620.654	35.000.000
	1.419.897.946	3.935.167.789

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	5.830.158.863	2.393.824.127
	5.830.158.863	2.393.824.127
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	247.107.487.916	33.069.281.974
	247.107.487.916	33.069.281.974

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.407.590.289	1.963.973.443
- Bảo hiểm xã hội	763.138.267	-
- Bảo hiểm y tế	-	18.225.745
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	257.681.500	27.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	675.947.750	100.274.571.850
- Phải trả lãi vay	381.831.393	484.588.066
- Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	1.096.054.150	490.797.974
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	25.044.461.108	28.361.613.361
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	-	88.870.030
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.128.039.958	3.976.725.578
	33.037.866.735	135.969.488.367
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	529.574.034	1.915.903.100
	529.574.034	1.915.903.100

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	1.888.875.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	942.781.905.070	4.940.935.051	104.152.242.164	482.972.265.464	46.219.753.265	2.299.301.858.837						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	948.960.525	-	-	191.790.888.709	3.392.901.748	195.183.790.457						
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	948.960.525	-	-	(177.455.156.767)	(1.500.000.000)	(178.006.196.242)						
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(948.960.525)	354.651.717	354.651.717						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(19.526.102.242)	(354.651.717)	(19.880.733.959)						
- Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	(136.980.094.000)	(1.500.000.000)	(158.480.094.000)						
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	38.456.092.982	-	-	(19.164.725.464)	-	(156.191.163.482)						
- Tạm trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	38.456.092.982	-	-	(38.456.092.982)	-	(38.456.092.982)						
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(38.456.092.982)	-	(38.456.092.982)						
- Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	(117.735.070.500)	-	(117.735.070.500)						
Hợp nhất Kinh doanh	-	-	-	-	237.282.575	-	4.941.634.442	(9.836.465.530)	10.333.514.862	5.675.966.349						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(4.940.935.051)	-	(4.940.935.051)						
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	1.888.875.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	982.424.241.152	(4.940.935.051)	109.093.876.606	292.824.275.412	58.446.169.875	2.161.023.320.868						
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	1.888.875.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	982.424.241.152	-	109.093.876.606	292.824.275.412	58.446.169.875	2.161.023.320.868						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.141.916.426	-	-	220.050.649.509	3.132.989.445	223.183.638.954						
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	1.141.916.426	-	-	(41.702.769.723)	(2.255.231.199)	(42.816.084.496)						
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(1.141.916.426)	(455.231.199)	(1.771.060.996)						
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.315.829.797)	(1.800.000.000)	(41.045.023.500)						
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(39.245.023.500)	-	(51.786.210.366)						
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 ⁽¹⁾	-	-	-	-	51.629.210.364	-	-	(103.415.420.730)	-	(51.629.210.366)						
- Tạm trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	51.629.210.364	-	-	(51.629.210.364)	-	(51.629.210.366)						
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(157.000.000)	-	(157.000.000)						
- Tạm trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.589.098.209						
Chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(6.474.031.094)	-	5.589.098.209	8.365.239.252	-	2.333.158						
Phân phối Lợi nhuận Công ty liên kết theo Phương pháp VCSH	-	(1.888.875.000)	-	-	-	-	-	-	-	1.678.420.664						
Tăng khác ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-	-	(1.253.494.030)	-	(1.253.494.030)						
Giảm khác ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm nay	813.000.000.000	-	-	(96.654.117.177)	1.028.721.336.848	-	114.682.974.815	376.546.900.354	59.323.928.121	2.295.621.022.961						

(1) Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2016 theo quy chế tài chính của Công ty, tỷ lệ phân phối các quỹ thực hiện theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016.

(2) Điều chỉnh kết quả Kiểm toán Nhà nước theo thông báo 1271/TB-KTNN ngày 01/11/2016 về kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015.



Căn cứ theo các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 như sau:

Diễn giải	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Các công ty con	Cộng	Trong đó đã tạm phân phối năm 2015
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	192.280.464.911	11.913.538.365	204.194.003.276	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	38.456.092.982	1.141.916.426	39.598.009.408	38.456.092.982
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	38.456.092.982	1.771.060.996	40.227.153.978	38.456.092.982
- Chi trả cổ tức	156.980.094.000	1.800.000.000	158.780.094.000	117.735.070.500
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	275.022.144.567	2.588.808.086	277.610.952.653	-

Cũng theo các Nghị quyết trên, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 như sau:

Diễn giải	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa
	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	258.146.051.822
- Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	51.629.210.364
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	51.629.210.366
- Tạm trích thưởng ban điều hành	157.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	541.584.060.000	66,62	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	3,45	28.099.530.000	3,45	28.099.530.000
Các cổ đông khác	29,93	243.316.410.000	29,93	243.316.410.000
	100,00	813.000.000.000	100,00	813.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	39.245.023.500	274.715.164.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	39.245.023.500	156.980.094.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	117.735.070.500

d) Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.809.953	2.809.953
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/Cổ phiếu		
e) Các quỹ của công ty	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.028.721.336.848	982.424.241.152
	1.028.721.336.848	982.424.241.152

23 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	109.093.876.606	104.152.242.164
Số tăng trong năm	5.589.098.209	4.941.634.442
- <i>Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm</i>	5.589.098.209	4.941.634.442
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	114.682.974.815	109.093.876.606

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2016		01/01/2016	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn	116,070	Bình thường	240.609,103	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	174,930	Bình thường	137,430	Bình thường

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	184.965,88	88.052,90
Đồng Riel (KHR)	2.067.967,00	10.344.976,00

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.143.657.745.172	1.212.521.081.899
Doanh thu bán hàng hóa	23.464.040.759	7.519.459.660
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.496.985.212	8.593.427.069
Doanh thu cho thuê đất	8.182.855.141	-
Phí sử dụng hạ tầng	446.158.288	-
	1.179.247.784.572	1.228.633.968.628
	177.697.910.083	69.473.975.511

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.056.201.514	773.501.756
Giảm giá hàng bán	-	576.000.000
	1.056.201.514	1.349.501.756

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.005.192.930	7.297.757.309
Giá vốn của thành phẩm đã bán	994.328.499.109	1.040.417.798.296
Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.490.148.454	7.825.968.324
Giá vốn của phí cho thuê đất và sử dụng hạ tầng	4.074.772.769	-
Hoàn nhập / dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.766.148.769)	2.244.955.512
	1.020.132.464.493	1.057.786.479.441

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	32.983.770.038	48.326.165.255
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.316.241.690
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.495.322.000	14.593.569.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.700.979.266	6.351.470.295
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.491.723.334	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	17.600.013
	76.671.794.638	72.605.046.353

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.866.371.027	34.670.797.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.005.081.036	491.891.537
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	300.985.900	(553.381.351)
Chi phí tài chính khác	-	126.434.465
	21.172.437.963	34.735.742.043

30 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	24.202.770.061	20.073.194.311
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	304.077.881	-
	24.506.847.942	20.073.194.311

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.445.116.011	9.810.993.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.915.102.579	3.881.517.622
Chi phí khác bằng tiền	4.077.187.335	10.427.194.084
	18.437.405.925	24.119.704.938

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.172.673.527	1.963.539.948
Chi phí nhân viên quản lý	26.950.687.459	27.341.182.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.860.183.223	1.646.233.573
Thuế, phí, lệ phí	1.323.306.032	1.547.524.709
Chi phí dự phòng	678.164.579	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.596.443.685	2.434.187.398
Chi phí khác bằng tiền	25.821.653.726	31.767.429.687
	61.403.112.231	66.700.097.980

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	99.870.291.836	99.684.415.672
Thu nhập từ bán vật tư	295.881.818	-
Thu nhập từ khoán trồng xen canh	311.640.000	-
Thu nhập từ phí chuyển nhượng hợp đồng mua nền nhà	59.400.000	-
Tiền phạt thu được	648.747.661	-
Thu nhập khác	672.492.631	5.433.097.216
	101.858.453.946	105.117.512.888

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản chi nộp phạt	-	136.690.615
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	385.229.890	-
Các khoản bị phạt hành chính	1.113.413	-
Chi phí khác	66.221.970	41.082.871
	452.565.273	177.773.486

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	56.022.772.651	45.225.384.608
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	3.246.445.662	3.569.105.179
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	59.269.218.313	48.794.489.787
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	117.729.136	(9.484.448)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	10.518.692.427	16.966.307.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(37.713.317.751)	(55.232.620.518)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	536.196	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	32.192.858.321	10.518.692.427

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.085.010.413	6.162.868.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.085.010.413	6.162.868.155

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	99.978.690	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	99.978.690	-
c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	99.978.690	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.162.868.155	3.745.010.447
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(29.085.010.413)	(6.162.868.155)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(22.822.163.568)	(2.417.857.708)

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	220.050.649.509	191.790.888.709
Các khoản điều chỉnh	(51.786.210.366)	(38.456.092.982)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(51.786.210.366)	(38.456.092.982)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	168.264.439.143	153.334.795.727
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	78.490.047	78.490.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.804	2.444

(*) Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2016 theo quy chế tài chính của Công ty, tỷ lệ phân phối các quỹ thực hiện theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016.

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555.133.292.015	497.656.286.641
Chi phí nhân công	369.454.439.796	410.412.879.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.241.766.358	32.816.385.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.235.407.306	84.920.643.323
Chi phí khác bằng tiền	94.709.159.973	99.957.501.001
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.123.774.065.448	1.125.763.696.131

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.463.862.429	-	415.148.594.438	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.382.762.990	-	63.776.933.811	-
Các khoản cho vay	540.669.100.126	-	187.626.068.644	-
Đầu tư ngắn hạn	7.526.180.499	(4.559.360.499)	7.526.180.499	(4.258.374.599)
Đầu tư dài hạn	130.766.466.604	-	129.766.466.604	-
	1.080.808.372.648	(4.559.360.499)	803.844.243.996	(4.258.374.599)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	835.393.357.785	614.525.462.729
Phải trả người bán, phải trả khác	76.716.967.073	164.144.068.414
Chi phí phải trả	1.419.897.946	3.935.167.789
	913.530.222.804	782.604.698.932

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.463.862.429	-	-	293.463.862.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.072.891.377	7.309.871.613	-	108.382.762.990
Các khoản cho vay	529.069.100.126	11.600.000.000	-	540.669.100.126
Đầu tư ngắn hạn	2.966.820.000	-	-	2.966.820.000
Đầu tư dài hạn	-	130.766.466.604	-	130.766.466.604
	926.572.673.932	149.676.338.217	-	1.076.249.012.149
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	415.148.594.438	-	-	415.148.594.438
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.466.153.311	10.310.780.500	-	63.776.933.811
Các khoản cho vay	183.426.068.644	4.200.000.000	-	187.626.068.644
Đầu tư ngắn hạn	3.267.805.900	-	-	3.267.805.900
Đầu tư dài hạn	-	129.766.466.604	-	129.766.466.604
	655.308.622.293	144.277.247.104	-	799.585.869.397

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	603.182.686.721	232.210.671.064	-	835.393.357.785
Phải trả người bán, phải trả khác	76.187.393.039	529.574.034	-	76.716.967.073
Chi phí phải trả	1.419.897.946	-	-	1.419.897.946
	680.789.977.706	232.740.245.098	-	913.530.222.804
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	360.205.867.644	254.319.595.085	-	614.525.462.729
Phải trả người bán, phải trả khác	162.228.165.314	1.915.903.100	-	164.144.068.414
Chi phí phải trả	3.935.167.789	-	-	3.935.167.789
	526.369.200.747	256.235.498.185	-	782.604.698.932

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.007.705.860.940	836.702.375.931
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	786.837.965.884	987.776.874.743

41 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	891.123.687.078	287.067.895.980	1.178.191.583.058
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.149.068.440	29.910.050.125	158.059.118.565
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	291.254.897.497
Tài sản không phân bổ	-	-	3.831.274.179.502
Tổng tài sản	-	-	3.831.274.179.502
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.564.738.166.954
Tổng nợ phải trả	-	-	1.564.738.166.954

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, cao su thanh lý			
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	69.688.344.377	15.302.953.958
- Công ty CP CB Gỗ Thuận An	(*)	15.251.315.490	12.086.679.331
- Công ty CP Công nghệ và XNK cao su	(*)	18.468.268.830	11.077.871.055
- Công ty CP cao su Trường Phát	(*)	49.059.312.291	68.619.735.529
- Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	(*)	2.960.519.400	8.362.389.883
- Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	(*)	7.949.535.561	87.750.000
- Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh.	(*)	21.258.671.738	10.563.006.503
- Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	(*)	20.442.525.050	35.485.229.500
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	84.668.927.656	13.730.464.053
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Đông WHA	(*)	18.518.639.298	17.255.638.835
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	3.675.292.490	-
- Công ty CP Gỗ Đồng Phú	(*)	3.815.498.260	-
- Công ty CP Đầu tư XD & XNK cao su	(*)	-	1.838.592.000
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	2.894.573.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
- Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	818.496.000	330.624.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	21.436.194.000	15.209.842.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	(*)	8.528.525.071	-
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	(*)	-	19.782.771.600
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	352.900.000	347.400.000
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	319.577.000	355.414.542
- Hiệp hội cao su Việt Nam	(*)	99.200.000	69.200.000
- Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	(*)	135.881.916	198.000.003
- Công ty CP Cao su Trường Phát	(*)	393.000.000	5.816.005.000
- Công ty CP cơ khí Cao Su (RECO)	(*)	2.386.700.000	1.438.830.000
- Chi nhánh Công ty CP thể thao Cao su Phú Riềng	(*)	2.726.640.000	272.727.273
- Bình Phước			
- Công ty Cổ phần CB gỗ Thuận An	(*)	72.000.000	-
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	(*)	79.950.000	94.000.000
Góp vốn đầu tư			
- Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng VRG	Công ty đầu tư	-	79.965.196.804

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức nhận được			
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	354.000.000	295.000.000
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	17.346.648.000	14.192.712.000
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	(*)	5.700.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	1.786.107.577	572.846.400
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	(*)	1.103.823.719	2.143.304.319
- Công ty CP XK cao su VRG Nhật Bản	(*)	5.161.396.052	2.394.174.961
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	395.035.220	81.520.731.320
+ Phải trả về cổ phần hóa		283.122.320	283.122.320
+ Phải trả cổ tức		-	81.237.609.000
+ Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn		111.912.900	-
- Công ty Cổ phần CB gỗ Thuận An	(*)	25.855.006	-
- Công ty CP công nghiệp và XNK cao su	(*)	472.842.918	-
- Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú	(*)	184.501.740	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	153.997.200	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP cơ khí cao su	(*)	351.290.500	79.135.650
(*) Các đơn vị cùng tập đoàn			
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		3.094.533.889	3.190.986.996

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại và điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với số liệu so sánh năm nay do:

- Thay đổi tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty con - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, việc thay đổi tỷ giá ảnh hưởng đến việc trình bày lại số dư trên bảng Cân đối kế toán, không ảnh hưởng Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất do Công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Điều chỉnh hồi tố hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru năm 2015 với tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát 26,82% làm chỉ tiêu "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 2015 tăng 601,602 triệu VND.
- Trình bày lại chỉ tiêu "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 2015 giảm 20,458 tỷ VND. Việc trình bày lại số liệu này không làm thay đổi tương ứng tại chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015.

- Khoản lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho tại một công ty con với số tiền 28,013 tỷ VND đã được loại trừ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất nhưng chưa điều chỉnh ảnh hưởng của bảng cân đối kế toán hợp nhất làm chỉ tiêu "Hàng tồn kho" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.
- Điều chỉnh ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại một công ty con từ 17,71% lên 20%.

Số liệu đã được trình bày lại như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên		Số phân loại lại
		Trình bày lại	báo cáo tài chính	
		VND	hợp nhất năm 2015	VND
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
111	Tiền	7.809.833.438	7.810.860.178	(1.026.740)
112	Các khoản tương đương tiền	407.338.761.000	393.338.761.000	14.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	183.426.068.644	197.426.068.644	(14.000.000.000)
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	41.575.783.968	41.591.307.168	(15.523.200)
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	56.164.276.902	56.222.322.770	(58.045.868)
136	Phải thu ngắn hạn khác	11.890.369.343	11.915.217.291	(24.847.948)
141	Hàng tồn kho	143.536.144.598	152.395.996.942	(8.859.852.344)
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	31.813.862.405	32.120.993.979	(307.131.574)
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	656.086.870	637.229.387	18.857.483
216	Phải thu dài hạn khác	10.310.780.500	10.359.644.100	(48.863.600)
221	Tài sản cố định hữu hình	532.330.112.609	532.635.052.773	(304.940.164)
227	Tài sản cố định vô hình	173.015.693	174.928.063	(1.912.370)
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.489.338.627.946	1.504.406.104.177	(15.067.476.231)
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	82.416.737.798	75.464.839.197	6.951.898.601
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	129.766.466.604	132.508.360.055	(2.741.893.451)
261	Chi phí trả trước dài hạn	67.238.301.447	63.914.519.322	3.323.782.125
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.162.868.155	2.417.857.708	3.745.010.447
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.935.167.789	4.334.303.863	(399.136.074)
319	Phải trả ngắn hạn khác	135.969.488.367	135.959.001.577	10.486.790
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	39.256.447.083	-	39.256.447.083
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	33.069.281.974	72.325.729.057	(39.256.447.083)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	109.093.876.606	121.211.114.213	(12.117.237.607)
418	Quỹ đầu tư phát triển	982.424.241.152	981.817.174.665	607.066.487
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	292.824.275.412	313.564.162.928	(20.739.887.516)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	58.446.169.875	58.371.312.619	74.857.256
	Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
21	Doanh thu hoạt động tài chính	72.605.046.353	72.604.988.657	57.696
24	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	20.073.194.311	39.930.555.485	(19.857.361.174)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	195.183.790.457	215.041.093.935	(19.857.303.478)
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	191.790.888.709	211.689.677.772	(19.898.789.063)
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	3.392.901.748	3.351.416.163	41.485.585

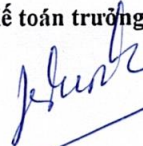
Mã số	Chi tiêu	Đã trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015		Số phân loại lại
		Trình bày lại VND	VND	
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
01	Lợi nhuận trước thuế	241.560.422.536	261.417.726.014	(19.857.303.478)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(18.397.118.828)	(38.254.422.306)	19.857.303.478
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(522.879.451.030)	(536.879.451.030)	14.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(50.317.417.654)	(64.317.417.654)	14.000.000.000
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(15.739.227)	(14.712.487)	(1.026.740)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	415.148.594.438	401.149.621.178	13.998.973.260

Bình Dương, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Phi Hùng

